DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1071 ***/ QĐ - VPCNCL ngày*** 28 ***tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn**
Laboratory:	***Drugs, comsetic and food control center of Lang Son province***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Sở Y Tế tỉnh Lạng Sơn**
Organization:	***Lang Son province Department of Health***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Sinh, Hóa, Dược**
Field of testing:	***Biological, Chemical, Pharmaceutical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Triệu Thị Hương**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 791**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **Kể từ ngày** 28 **/ 04 / 2025 đến ngày 27 / 12 / 2026**

Địa chỉ / *Address*: **122 đường Nguyễn Du, phường Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

Địa điểm / *Location*: **122 đường Nguyễn Du, phường Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

Điện thoại/ *Tel*: **0205 3871 701** Fax: **0205 3871 701**

E-mail: **langson.idqc@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Mỹ phẩm (dạng kem)** ***Cosmetics (cream)***	Phát hiện *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	Dạng kem/ Cream: $eLOD_{50}$: 0,7 CFU/0,1g	ISO 18416:2015
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic microbial*		ACM 006:2013
3.	**Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm)** ***Medicines (materials and finished products)***	Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật: Erythromycine, Gentamycine, Kanamycine, Spiramycine, Streptomycine, Tobramycine *Biological assay of antibiotics: Erythromycine, Gentamycine, Kanamycine, Spiramycine, Streptomycine, Tobramycine*		Dược điển Việt Nam Phụ lục 13.9 *Vietnamese Pharma_ copeia Annex 13.9*
4.		Xác định giới hạn nhiễm khuẩn: tổng số vi khuẩn hiếu khí, tổng số nấm mốc, nấm men. *Determination of microbial contamination: total microorganisms, total yeasts and moulds*		
5.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30^0C *Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30^oC*		TCVN 4884-1:2015
6.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95*		TCVN 8275-2:2010

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
7.	**Nước uống đóng chai, nước sạch, nước đá** ***Bottled drinking water, domestic water, ice water***	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
8.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/ *Note:*

- ACM 00x…: Phương pháp hòa hợp ASEAN/ *ASEAN harmonized cosmetic regulatory scheme method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định cảm quan *Determination of appearance*		KNLS/PP.72.52 (2023)
2.		Xác định độ đồng nhất *Determination of consistency.*		KNLS/PP.72.53 (2023)
3.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	KNLS/PP.72.54 (2023)
4.		Xác định độ đồng đều khối lượng *Determination of uniformity of weight*		KNLS/PP.72.55 (2023)
5.		Xác định độ đồng đều thể tích *Determination of uniformity of volume*		KNLS/PP.72.56 (2023)
6.		Xác định giới hạn kim loại nặng tính theo Chì Phương pháp hóa học *Dertamination of limit of heavy metal elements converted to Lead* *Chemical method*	10 mg/kg	KNLS/PP.72.50 (2023)
7.		Xác định giới hạn kim loại nặng tính theo Arsen Phương pháp hóa học *Dertamination of limit of heavy metal elements converted to Arsenic* *Chemical method*	1 mg/kg	KNLS/PP.72.51 (2023)
8.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) *Appearance (characters, description, form)*		KNLS/PP.72.21 (2020)
9.		Xác định độ đồng đều khối lượng *Determination of uniformity of weight*		KNLS/PP.72.22 (2020)
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of moisture* *Drying method*		KNLS/PP.72.23 (2020)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
11.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng tro tổng *Determination of total ash content*		KNLS/PP.72.24 (2020)
12.		Xác định hàm lượng tro sulfat *Determination of sulfated ash*		KNLS/PP.72.25 (2020)
13.		Xác định độ rã *Determination of disintegration*		KNLS/PP.72.27 (2020)
14.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp chuẩn độ thể tích *Determination of Vitamine C content* *Volumetric titration method*	10 mg/g	KNLS/PP.72.28 (2020)
15.		Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp UV-Vis *Determination of Rutin content* *UV-Vis method*	10 mg/g	KNLS/PP.72.29 (2020)
16.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis *Determination of Vitamine B1 content* *HPLC-DAD/UV-Vis method*	10 mg/g	KNLS/PP.72.30 (2020)
17.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC- DAD/UV-Vis *Determination of vitamine B6 content* *HPLC- DAD/UV-Vis method*	0,04 mg/g	KNLS/PP.72.31 (2022)
18.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp chuẩn độ thể tích *Determination of Mg content* *Volumetric titration method*	70 mg/g	KNLS/PP.72.32 (2020)
19.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) *Determination of chloride* *Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
20.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
21.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrit content* *UV-Vis method*	0,005 mg/L	KNLS/PP.72.49 (2022)
22.		Xác định hàm lượng: Cu, Pb, Mn, Cd, As Phương pháp ICP-OES *Determination of Cu, Pb, Mn, Cd, As content* *ICP-OES method*	Cu: 0,003 mg/L Cd: 0,002 mg/L Pb: 0,003 mg/L Mn: 0,003 mg/L As: 0,006 mg/L	TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007)

Ghi chú/ *Note:*

- KNLS/PP …: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm)** ***Medicines (materials and finished products)***	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) *Appearance (characters, description, form)*		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH*
2.		Xác định độ hòa tan *Determination of dissolution*		
3.		Xác định pH *Determination pH*	2 ~ 12	
4.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng *Determination of density, relative density*		
5.		Xác định mất khối lượng do làm khô Phương pháp sấy *Determination of water content* *Drying method*		
6.		Xác định góc quay cực *Determination of Optical Rotation*		
7.		Xác định tạp chất liên quan: Phương pháp HPLC-DAD/UV-Vis *Determination of related substances: HPLC-DAD/UV-Vis method*		
8.		Định tính: Phương pháp hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC-DAD/UV-Vis, IR *Identification*: *Chemical, UV-Vis, TLC, HPLC-DAD/UV-Vis, IR method*		
9.		Định lượng: Phương pháp đo thể tích, UV-Vis, *HPLC-DAD/UV-Vis,* chuẩn độ Complexon, chuẩn độ đo điện thế *Assay*: *Volumetry, UV-Vis, HPLC-DAD/UV-Vis, Complexonmetric titration,*		

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
10.	**Thuốc (thành phẩm)** ***Medicines (finished products)***	Xác định đồng đều đơn vị phân liều *Determination of uniformity of dosage units*		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH*
11.		Xác định độ đồng đều khối lượng *Determination of uniformity of weight*		
12.		Xác định độ đồng đều hàm lượng *Determinnation of uniformity of content*		
13.		Xác định độ đồng đều thể tích *Determination of uniformity of volume*		
14.		Xác định độ rã *Determination of disintegration*		
15.	**Dược liệu** ***Herbals***	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) *Appearance (characters, description, form)*		
16.		Định tính: soi bột, vi phẫu *Identification: Powder, transverse section microscopic*		
17.		Xác định độ đồng đều khối lượng *Determination of uniformity of weight*		
18.		Xác định tỷ lệ vụn nát *Determination of small size particles*		
19.		Xác định tạp chất *Determination of related substance*		
20.		Xác định hàm lượng chất chiết được *Determination of extracted ingredients*		
21.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro tan trong nước, tro không tan trong acid hydrochloric *Determination of ash content: total ash, watersoluble ash, hydrochloric acid insoluble ash*		
22.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất với dung môi *Determination of water content* *Loss on drying, solvent distillation method*		

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
23.	**Dược liệu** ***Herbals***	Xác định độ mịn, cỡ bột *Determination of fineness, size powder*		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH*
24.		Xác định chỉ số ôi khét (không bị ôi) *Determination of rottenness*		
25.		Định tính: Phương pháp hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC-DAD/UV-Vis *Identification*: *Chemical, UV-Vis, TLC, HPLC-DAD /UV-Vis method*		
26.		Định lượng: Phương pháp UV-Vis, HPLC-DAD /UV-Vis *Assay*: *UV-Vis, HPLC- DAD/UV-Vis method*		
27.		Xác định hàm lượng tinh dầu *Determination of essential oil content*		
28.		Xác định giới hạn kim loại nặng tính theo Chì Phương pháp hóa học *Dertamination of limit of heavy metal elements converted to Lead* *Chemical method*	POD: 10 mg/kg	

Ghi chú/ *Note:*

- POD: Khả năng phát hiện / *Probability of Detection*

Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Lạng Sơn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Drugs, comsetic and food control center of Lang Son province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*